Teacher: **Ms. Jenny**	Content: **Grade 7 / UNIT 5: Vocabulary & Grammar**

UNIT 5: VIETNAMESE FOOD AND DRINK

A. VOCABULARY

1.	beat (v)	/bi:t/	khuấy trộn, đánh trộn
2.	beef (n)	/bi:f/	thịt bò
3.	bitter (adj)	/'bɪtə/	đắng
4.	broth (n)	/brɒθ/	nước xuýt
5.	delicious (adj)	/dɪ'lɪʃəs/	ngon, thơm ngon
6.	eel (n)	/i:l/	con lươn
7.	flour (n)	/flaʊə/	bột
8.	fold (n)	/fəʊld/	gấp, gập
9.	fragrant (adj)	/'freɪgrənt/	thơm, thơm phức
10.	green tea (n)	/ˌgri:n 'ti:/	chè xanh
11.	ham (n)	/hæm/	giăm bông
12.	noodles (n)	/'nu:dlz/	mì, mì sợi
13.	omelette (n)	/'ɒmlət, 'ɒmlɪt/	trứng tráng
14.	pancake (n)	/'pænkeɪk/	bánh kếp
15.	pepper (n)	/'pepər/	hạt tiêu
16.	pork (n)	/pɔ:k/	thịt lợn
17.	pour (v)	/pɔ:/	rót, đổ
18.	recipe (n)	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
19.	salt (n)	/'sɔ:lt/	muối
20.	salty (adj)	/'sɔ:lti/	mặn, có nhiều muối
21.	sandwich (n)	/'sænwɪdʒ/	bánh xăng-đúych
22.	sauce (n)	/sɔ:s/	nước xốt
23.	sausage (n)	/'sɒsɪdʒ/	xúc xích
24.	serve (v)	/sɜ:v/	múc/ xới/ gắp ra để ăn
25.	shrimp (n)	/ʃrɪmp/	con tôm

LIVEWORKSHEETS

26.	slice (n)	/slaɪs/	miếng mỏng, lát mỏng
27.	soup (n)	/su:p/	súp, canh, cháo
28.	sour (adj)	/saʊər/	chua
29.	spicy (adj)	/'spaɪsi/	cay, nồng
30.	spring rolls (n)	/sprɪŋ rəʊlz/	nem rán
31.	sweet (adj)	/swi:t/	ngọt
32.	sweet soup (n)	/swi:t su:p/	chè
33.	tasty (adj)	/'teɪsti/	đầy hương vị, ngon
34.	tofu (n)	/'təʊfu:/	đậu phụ
35.	tuna (n)	/'tju:nə/	cá ngừ
36.	turmeric (n)	/'tɜ:mərɪk/	củ nghệ
37.	warm (v)	/wɔ:m/	hâm nóng

B. GRAMMAR

I. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (COUNTABLE/ UNCOUNTABLE NOUNS)

1. Danh từ đếm được (Countable nouns)

a. Định nghĩa

Định nghĩa	- Danh từ đếm được là những danh từ có thể đếm trực tiếp số lượng người hay vật/ sự vật ấy bằng cách sử dụng số đếm đứng trước danh từ	
Đặc điểm	- Chúng có dạng số ít (singular) và danh từ số nhiều (plural) - Với danh từ số ít ta thêm mạo từ a/an (một) ở đằng trước danh từ. - Với danh từ số nhiều ta thêm "s", "es" vào sau để chuyển từ dạng số ít sang số nhiều	
Ví dụ	Số ít	Số nhiều
	One dog (một con chó)	two dogs (2 con chó)
	One horse (một con ngựa)	two horses (2 con ngựa)
	One man (một người đàn ông)	two men (2 người đàn ông)
	One idea (một ý kiến)	two ideas (2 ý kiến)
	One shop (một cửa hàng)	two shops (hai cửa hàng)

Cách thêm s/es vào sau danh từ để chuyển danh từ về dạng số nhiều

Thêm "s" vào sau đại đa số các danh từ	Hospital – hospitals (bệnh viện) Town- towns (thị trấn)
Thêm "es" vào sau các danh từ có tận cùng là -s, -ss, -x, -ch, -sh	Bus- buses (xe bus), class- classes (lớp học) Box- boxes (cái hộp), dish-dishes (cái đĩa)
Đổi "y" thành "i" rồi thêm "es" vào sau các danh từ có tận cùng là y	City – cites (thành phố) Country- coutries (quốc gia)

b. Một số dah từ đếm được có dạng số nhiều đặc biệt

Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
A person (người)	People	a foot (bàn chân)	Feet
A child (1 đứa trẻ)	Children (trẻ em)	A mouse (con chuột)	Mice
A tooth (răng)	Teeth	A man (1 người đàn ông)	Men
Goose (ngỗng)	Geese	Woman (1 phụ nữ)	Women

LIVEWORKSHEETS

Một số danh từ đến được có dạng số it và số nhiều như nhau

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
An aircraft (mấy bay)	Aircraft	Crossroads (ngã tư)	Crossroads
A sheep (con cừu)	Sheep	Series (loạt/chuỗi)	Series
A fish (con cá)	Fish	Dear (con nai)	dear

2. Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

a. Định nghĩa

Định nghĩa	Danh từ không đếm được là những từ không thể đếm được một cách trực tiếp. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá nhỏ, vô hình (chất lỏng, bột, khí, …..)
Đặc điểm	Chúng không có hình thức số nhiều
Ví dụ	Tea (trà) Sugar (đường) Water (nước) Air (không khí) Rice (cơm, gạo) Knowledge (sự hiểu biết) Beauty (vẻ đẹp) Anger (sự tức giận) Fear (sự khiếp sợ) Love (tình yêu) Money (tiền) Research (sự nghiên cứu) Safety (sự an toàn) Evidence (bằng chứng)

b. Các cụm từ dùng để nhấn mạnh số lượng của danh từ không đếm được

Ta có thể sử dụng một vài cụm từ để đo chính xác các danh từ không đếm được như

A bit of news (một mẩu tin)	A gallon of petrol (một galon xăng)	A bottle of water (một chai nước)
A grain of sand (một hạt cát)	A pane of glass (một ô kính)	A piece of bread (một mẩu bánh mỳ)
A slice of bread (một lát bánh mỳ)	A glass of beer (một ly bia)	A cake of soap (một bánh xà bông)
A bowl of soup (một bát súp)	A drop of oil (một giọt dầu)	A bag of pepper (một túi hạt tiêu)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Chuyển các danh từ đếm được dưới dây thành dạng số nhiều

Singular	Plural	Singular	Plural
Baby (em bé)		Key (chìa khóa)	
Book (sách)		Lady (quý cô)	
Bottle (bình)		Mouse (chuột)	
Bowl (bát)		Person (người)	
Box (hộp)		Photo (ảnh)	
Bus (xe buýt)		Sailor (thủy thủ)	
Chair (ghế)		Series (chuỗi)	
Child (đứa trẻ)		Spoon (muỗng)	
Church (nhà thờ)		Student (học sinh)	
Computer (máy tính)		Table (bàn)	
Door (cửa)		Tooth (răng)	
Fish (cá)		Vehicle (xe cộ)	
Foot (chân)		Window (cửa sổ)	
Gentleman (quý ông)		Woman (người phụ nữ)	
Goose (ngỗng)		Year (năm)	

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Hoàn thành câu với những danh từ cho sẵn, sử dụng dạng số ít hoặc số nhiều của chúng.

1. My mother used to be a famous _____. (cook)
2. My friend and I are best _____. (friend)
3. There are more than two hundred _____ in the local library. (book)
4. There must be several _____ in my kitchen. (mouse)
5. You shouldn't eat more than two _____ of cake. (piece)
6. I will spend one ____ day doing nothing (day)
7. Two ____ have entered this apartment. (man)
8. Jane was the only ____ in the room. (person)
9. You need two ____ of sugar to make this cake. (teaspoon)
10. Apple and strawberry are my favorite _____. (fruit)
11. My brother promised to buy me a new _____. (ball)
12. They are my _____. (classmate)
13. Would you like a ____ of tea? (cup)
14. Tim wants to be a ____ in the future. (librarian)
15. My father and I caught two big ___ in the lake behind our house. (fish)

II. CÂU HỎI CÓ BAO NHIÊU "HOW MUCH/ HOW MANY? "

1. How many?

Chức năng	Dùng để hỏi vè số lượng của một danh từ đếm được.
Cấu trúc	• How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ are there)? → There is/ there are + từ chỉ số lượng • How many + danh từ đếm được đạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V)? → S+ V + từ chỉ số lượng
Ví dụ	How many eggs? (có bao nhiêu quả trứng) → There is one. (Có một) How many days are there in January? (Tháng một có bao nhiêu ngày?) → There are 31 days. (Có 31 ngày.) How many tomatoes do we have? (Chúng ta có bao nhiêu quả cà chua?) → we have 5 tomatoes. (Chúng tôi có 5 quả cà chua.)

2. How much?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lương của một danh từ không đếm được
Cấu trúc	How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ is there)? → There is/ are + từ chỉ số lượng. (Động từ to be chia là "is" hay "are" tùy thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó.) How much+ danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V)? → S + V + từ chỉ số lượng.
Ví dụ	How much money is there in the wallet? (Có bao nhiêu tiền ở trong ví?) → There is $ 200 (Có 200 đô) How much bread is there? (Có bao nhiêu bánh mì ở đó?) → There are two loaves (Có 2 ổ) How much rice does she need? (Cô ấy cần bao nhiêu gạo) → She need five kilos (Cô ấy cần 5 cân)

III. BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 3: Điền "how much/ how many" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. _____people are there in the meeting room?
2. _____bread do you have?

LIVEWORKSHEETS

3. _____Countries are there in the world?
4. _____ time do we have?
5. _____fish did you catch?
6. _____cakes you are going to make?
7. _____flour do we need to make this cake?
8. _____players are there in a football team?
9. _____pocket money did your father give you?
10. _____siblings does Jane have?
11. _____water is in this bottle?
12. _____lemonade did they buy for the party?
13. _____salt will you add into the soup?
14. _____mice has your cat caught?
15. _____sheep are there in the farm?
16. _____milk do you have for breakfast?
17. _____cats are there in this pet shop?
18. _____ information about him did you get?
19. _____ comic books have you collected?
20. _____men are there in the room?

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How much/ sugar/ we/ buy/ yesterday?

_____

2. How many/ kid/you/ have?

_____

3. How much/ time/ you/ usually / spend on/ your homework?

_____

4. How many/ sheet/ of blank paper/ you / have/ now?

_____

5. How many/ table/ there/ in your classroom?

_____

6. How much/ money/ you/ borrow/ him/ last week?

_____

7. How much/ rice/ there/ in your kitchen?

_____

8. How much / fruit/ you/ buy/ tomorrow?

_____

9. How much/ water/ there/ in a swimming pool?

_____

10. How many/ teaspoon/ of sugar/ we/ need?

_____

III. A, AN, SOME, ANY

1. A/ an

Cách dùng	"a" và "an" (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. "a" đứng trước phụ âm, "an" đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i)
pVí dụ	- There is a cat. (Có một con mèo.) - There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.) - Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

2. Some/ any.

Some và Any là hai tính từ chỉ số lượng bất định, đều có nghĩa là "một số, một vài, một chút". Chúng có thể sử dụng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

LIVEWORKSHEETS

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
"Some" được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu Ví dụ: Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)	"Any" được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi Ví dụ: Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)
"Some" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều Ví dụ: There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs. (Có một vài quả trứng)	"Any" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There isn't any bitter. (Không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Điền "a/an" trước những danh từ sau:

_____	Book		House
	Apple		Cup
	Hour		Sheet
	University		Cigarette
	Year		Telephone
	Aunt		Computer
	Egg		Fork
	Orange		Bowl

Bài 6: Điền "a/an/some/any" vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Would you like _____ glass of lemonade?
2. There isn't _____ butter in the fridge
3. My parents will not buy me _____ new computer.
4. Can I make _____ telephone call?
5. Will you lend her _____ money?
6. It takes me _____ hour to clean my house.
7. I haven't made _____ new friends at my new school.
8. The house doesn't have _____ furniture.
9. I will buy _____ bananas and _____ milk.
10. There is _____ university at the end of the road.
11. Would you like _____ coffee?
12. I asked the waiter for _____ water.
13. _____ apple a day keeps the doctor away.
14. I borrowed _____ books from the local library yesterday.
15. Don't add _____ more salt in the soup.
16. Is there _____ post office near here?
17 I want to drink _____ beer.
18. Are there _____ fruits left in the fridge.
19. _____ students in my class are foreigners.
20. I don't have _____ information about hour.

LIVEWORKSHEETS